

BÁO CÁO CÔNG KHAI TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2026

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

VĂN PHÒNG SỞ Y TẾ

[illegible]

MỤC, TIÊU MỤC	NỘI DUNG	LOẠI LOẠI 340/341 Kinh phí xử lý nghiệp vụ đối với khối hồ sơ, TL đã được thống kê trước khi sắp xếp tổ chức bộ máy (KTX)	LOẠI LOẠI 340/341 Kinh phí thực hiện chính sách tỉnh giảm biên chế theo Nghị định số 154/2025/NĐ- CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ (KTX)	LOẠI LOẠI 340/341 Kinh phí hỗ trợ CBCC-NLD theo Nghị quyết 40/2025/NQ- HĐND ngày 10/12/2025 (KTX)	LOẠI LOẠI 340/341 Kinh phí hỗ trợ công chức tại Trung tâm phục vụ hành chính công theo Nghị quyết 52/2025/NQ- HĐND (KTX)	LOẠI LOẠI 340/341 Kinh phí hỗ trợ hỗ trợ Tết theo Nghị quyết 26/2025/NQ- HĐND (KTX)	LOẠI 130/131 Chương trình phòng bệnh (CTYT-DS) (KTX)	LOẠI 080/085 Kinh phí đào tạo nguồn nhân lực ngành y (KTX)	LOẠI 130/133 Kinh phí mua thẻ BHYT cho đối tượng BTXH (KTX)	LOẠI 130/139 Kinh phí khám sức khỏe cán bộ Tỉnh uỷ quản lý (KTX)	LOẠI 130/139 Kinh phí hỗ trợ chi phí khám chữa bệnh theo Nghị quyết số 02/2020/NQ- HĐND (KTX)
6201	Thưởng thường xuyên										
6249	Thưởng khác										
6202	Thưởng đột xuất										
6253	tiền tàu xe nghỉ phép năm										
6299	Chi khác										
6301	Bảo hiểm xã hội										
6302	Bảo hiểm y tế										
6303	Kinh phí công đoàn										
6304	Bảo hiểm thất nghiệp										
6349	các khoản đóng góp khác										
6404	Thu nhập tăng thêm										
6449	Chi khác			2.303.500.000	24.639.956	122.400.000					
6501	Tiền điện										
6502	Tiền nước										
6503	Tiền nhiên liệu						20.372.730				
6504	Tiền vệ sinh, môi trường										
6549	Chi khác										
6551	Văn phòng phẩm										
6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng										
6553	Khoản văn phòng phẩm										
6599	Vật tư văn phòng khác										
6601	Cước phí điện thoại										
6603	Cước phí bưu chính										
6605	Cước Internet, đường truyền mạng										
6606	Tuyên truyền, quảng cáo						64.240.000				
6608	Sách, báo, tạp chí										
6618	Khoản điện thoại										
6649	Khác										
6651	In, mua tài liệu						8.982.000				

[illegible]

[illegible]

VĂN PHÒNG SỞ Y TẾ

[illegible]

[illegible]

[illegible]

MỤC, TIÊU MỤC	NỘI DUNG	LOẠI 130/139 Kinh phí hỗ trợ mua thẻ BHYT cho đối tượng nhiễm HIV/AIDS (KTX)	LOẠI 130/139 Kinh phí hoạt động ngành (KTX)	LOẠI 370/398 Kinh phí phòng chống tệ nạn xã hội (KTX)	LOẠI 370/398 Kinh phí công tác bảo trợ xã hội (KTX)	LOẠI 370/398 Kinh phí công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em (KTX)	LOẠI 370/398 Kinh phí mua thẻ BHYT cho đối tượng bảo trợ xã hội theo NĐ 188/2025/NĐ-CP (KTX)	LOẠI 370/398 Công tác khác: KT, GS, tuyên truyền, TH,...về công tác BTXH. (KTX)	LOẠI 150/151-10517 Kinh phí CTMT Dân tộc thiểu số	LOẠI 150/151-20517 Kinh phí CTMT Dân tộc thiểu số	LOẠI 340/341-10517 Kinh phí CTMT Dân tộc thiểu số
6999	Tài sản và thiết bị khác										
7001	Chi mua hàng hoá, vật tư				11.065.500						
7004	Đồng phục										
7012	Chi mua sách, tài liệu										
7049	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn khác				191.253.200	280.705.000					
7053	Tài sản cố định vô hình										
7451	Chi đóng, hỗ trợ tiền đóng tiền BHYT				199.438.200		72.747.118.600				
7499	Chi khác về công tác bảo đảm XH				25.000.000						
7753	Chi khắc phục hậu quả thiên tai DB										
7756	Chi các khoản phí và lệ phí										
7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện										
7761	Chi tiếp khách										
7799	Chi các khoản khác										
7852	Chi tổ chức đại hội Đảng										
8006	Chi tính gián biên chế										
8049	Chi hỗ trợ khác										

Người lập

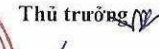

Nguyễn Ngọc Tuyết Trinh

Phụ trách Kế toán


Nguyễn Thị Thu Hiền



Ngày 06 tháng 10 năm 2026

Thủ trưởng 

Đỗ Thị Nguyên